TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:10/2024/DS-ST
Ngày: 23/7/2024
V*/v: tranh chấp quyền thừa kế.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ánh Bình
Các Hội thẩm nhân dân:
1.Ông Huỳnh Hoàng Thành
2.Ông Lê Hùng An
Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Bích Liễu – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: ông Phan Thanh Hào - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 53/2023/TLST-DS ngày 28 tháng 12 năm 2023, về việc: "*Tranh chấp quyền thừa kế"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2024/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 6 năm 2023, giữa:

1.Nguyên đơn: ông Trần Ngọc H, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Mạnh Kh, sinh năm 1962. Địa chỉ: đường P, phường B, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Nguyễn Quốc H thuộc chi nhánh công ty luật TNHH Chấn H và cộng sự tại Vĩnh Long (có mặt).

2.Bị đơn:

2.1.Ông Trần Văn H2, sinh năm 1955.Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn H2 là anh Trần Ngọc Th, sinh năm 1986. Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn H2 là Luật sư Lê Phan Hoàng D (Công ty luật TNHH MTV Cửu Long) thuộc đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2.2.Ông Trần Văn Tr, sinh năm 1966. Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Bình Tân,

tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn Tr là anh Lê Minh H3, sinh năm 1998. Địa chỉ: khu B, ấp O, thị trấn Ngan Dừa, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu (có mặt) và anh Đào Thanh N, sinh năm 1998. Địa chỉ: tổ N, ấp L, xã Tân Thành, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần Ngọc H4, sinh năm 1945 (vắng mặt)
- Anh Trần Ngọc T, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

- Ông Trần Hoàng M, sinh năm 1974. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)
- Ông Trần Ngọc Ch, sinh năm 1976. Địa chỉ: tổ S, ấp B, xã A, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)
- Bà Mai Thị V, sinh năm 1975 (vắng mặt)
- Anh Trần Minh D1, sinh năm 1999 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của ông H4, ông M, ông Ch, anh D, anh T và bà V là ông Trần Ngọc H, sinh năm 1973. Địa chỉ: tổ S, ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- Bà Huỳnh Thị H5, sinh năm 1964 (đề nghị vắng mặt)
- Anh Trần Ngọc Th, sinh năm 1986 (có mặt)
- Chị Trần Thị Cẩm T1, sinh năm 1988 (đề nghị vắng mặt)

Cùng địa chỉ: tổ S, ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

- Bà Trần Thị M1, sinh năm 1959. Địa chỉ: tổ H, ấp B, xã B, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị M1 là anh Trần Ngọc Th, sinh năm 1986. Địa chỉ: tổ S, ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- Bà Trần Thị M2, sinh năm 1966. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long (đề nghị vắng mặt)
- Ông Trần Văn Th1, sinh năm 1965. Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Th là anh Trần Văn L, sinh năm 1984. Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt) và ông Trần Ngọc H, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- Bà Trần Thị Th2, sinh năm 1968. Địa chỉ: ấp L, xã P, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long (đề nghị vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Th2 là ông Trần Ngọc H, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

-Hồ Thị Nh, sinh năm 1974 (đề nghị vắng mặt)

-Trần Đ, sinh năm 1997 (đề nghị vắng mặt)

Cùng địa chỉ: tổ S, ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

-Trần Thị Thu Th3, sinh năm 1992. Địa chỉ: khóm H, phường V, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long (đề nghị vắng mặt).

- Chị Ung Thị Mai L, sinh năm 1993. Địa chỉ: ấp A, xã A, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của chị L là ông Trần Ngọc H, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp H, xã t, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- Ông Trần Quang B, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

- Ông Trần Minh H6, sinh năm 1968 (vắng mặt)
- Ông Trần Minh Th4, sinh năm 1972 (vắng mặt)
- Bà Trần Kim L1, sinh năm 1978 (vắng mặt)
- Ông Trần Văn Đ1, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp N, xã Đ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Trần Thị Kim Ph, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp M, xã C, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)
- Bà Trần Thị H6, sinh năm 1973.Địa chỉ: ấp Q, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)
- Bà Trần Thị Ph, sinh năm 1977. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)
- Bà Trần Thị H7, sinh năm 1971. Địa chỉ: ấp B, xã K, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt)
- Anh Trần Văn S, sinh năm 1982 (vắng mặt)
- Ông Trần Văn S1, sinh năm 1979 (vắng mặt)

-Ông Trần Văn S2, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

-Bà Trần Thị M3, sinh năm 1976. Địa chỉ: ấp A, xã A, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)

- Bà Trần Ngọc L2 (Chen Yu L2), sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: số M, ngõ L, đường Q, làng Hải Bắc, thị trấn Đài Tây, huyện Văn Lâm, Đài Loan.

- Ông Nguyễn Văn Ngh, sinh năm 1974 (vắng mặt)
- Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1971 (vắng mặt)
- Bà Nguyễn Thị S3, sinh năm 1969 (vắng mặt)
- Ông Nguyễn Văn L3, sinh năm 1965 (vắng mặt)
- Ông Nguyễn Quốc B2, sinh năm 1978 (vắng mặt)
- Bà Nguyễn Thị Mai Th5, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B, xã A, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1967. Địa chỉ: ấp A, xã T, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)
- Bà Nguyễn Thị L4, sinh năm 1969. Địa chỉ: ấp C, xã A, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị Mai X, sinh năm 1980. Địa chỉ: khóm B, phường V, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của Trần Quang B, Trần Minh H, Trần Minh Th, Trần Kim L1, Trần Văn Đ1, Trần Thị Kim Ph, Trần Thị H6, Trần Thị Ph, Trần Thị H7, Trần Văn S, Trần Văn S1, Trần Thị M3, Trần Văn S2, Trần Thị L3, Nguyễn Văn Ngh, Nguyễn Thị B1, Nguyễn Thị S3, Nguyễn Văn L3, Nguyễn Quốc B2, Nguyễn Thị Mai Th5, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị L4, Nguyễn Thị Mai X là anh Trần Ngọc Th, sinh năm 1986. Địa chỉ: tổ S, ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

-Ngô Thị H8, sinh năm 1967 (đề nghị vắng mặt)

-Trần Thị K, sinh năm 1989 (đề nghị vắng mặt)

-Trần Thanh T2,sinh năm 1986 (đề nghị vắng mặt)

-Trần Thị O, sinh năm 1989 (đề nghị vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

- Trần Văn Ph1, sinh năm 1989. Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long (đề nghị vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung của ông Trần Ngọc H và quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Mạnh Kh là người đại diện hợp pháp của ông H trình bày:

Cụ Trần Văn T2 (chết năm 1999) và vợ là cụ Bùi Thị Th6 (chết năm 1969), hai cụ có 06 người con chung gồm: Trần Văn L5 (chết năm 1968 là Liệt sĩ không vợ, con), bà Trần Thị Đ2 (chết năm 2011), bà Đ2 có chồng là Trần Ngọc H4 và 04 người con gồm Trần Ngọc T, Trần Hoàng M, Trần Ngọc Ch, Trần Ngọc H; ông Trần Văn H9, bà Trần Thị M1, ông Trần Văn Tr; bà Trần Thị M4 (chết năm 2005), bà Mật có chồng là Ung Hoàng A (chết) có 01 người con là Ung Thị Mai L.

Ngoài ra cụ T2 có 03 thêm người con riêng gồm: Trần Văn H8 (chết năm 1980) vợ là Ung Thị H10 (chết) có 04 người con Trần Văn Th1, Trần Thị M2, Trần Thị Th2, Trần Văn Ch1 (chết), ông Ch1 có vợ Hồ Thị Nh và 02 người con Trần Đ và Trần Thị Thu Th3; Trần Quang H3 (chết năm 1980) có vợ là Nguyễn Thị T1, có 06 người con Trần Minh H6, Trần Minh Th4, Trần Kim L1, Trần Văn Đ1, Trần Thị Kim Ph, Trần Quang B; Trần Văn B3 (chết) có vợ là Trần Thị T4, có 09 người con Trần Thị H6, Trần Thị Ph, Trần Thị H7, Trần Văn S2, Trần Văn S, Trần Thị M3, Trần Văn S1, Trần Ngọc L2 (Chen Yu L2), Trần Văn D2 (đã chết không biết năm).

Cụ Bùi Thị Th6 có 01 người con riêng tên Nguyễn Văn Th7 (chết năm 2010), có vợ Hồ Thị Th3 và có 09 người con Nguyễn Văn Ngh, Nguyễn Thị B1, Nguyễn Thị S3, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị L4, Nguyễn Văn L3, Nguyễn Quốc B2, Nguyễn Thị Mai X, Nguyễn Thị Mai Th5.

Ngoài những người nêu trên cụ T2 và cụ Th6 không có người thừa kế nào khác.

Di sản của cụ T2 để lại đang tranh chấp gồm có 02 thửa đất:

- Thửa số 150, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.980m^2 loại đất ở và đất trồng cây lâu năm.

-Thửa số 151, tờ bản đồ số 6, diện tích 970m^2, loại đất trồng cây lâu năm.

Cùng tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

[(Thửa mới là 145 và 118, diện tích 3.029,3m^2 (đất ở 300m^2, đất trồng cây lâu năm 2.729,3m^2)].

Hiện trạng tài sản trên đất tranh chấp gồm có:

*Tài sản của ông Trần Ngọc H đang quản lý, sử dụng:

Một căn nhà trệt, vách tường, nền lát gạch men, có gác lửng, mái lợp tol có trần, diện tích khoảng 8m x 18m, xây dựng năm 2004 và một quán cà phê diện tích 8m x 13m (vách tường + tol thiếc, nền lát gạch men, mái tol), xây dựng năm 2018.

*Tài sản của ông Trần Văn H2 đang quản lý, sử dụng:

Một căn nhà trệt, vách tường, nền lát gạch men, có gác lửng, mái lợp tol, diện tích khoang 5m x 20m xây dựng năm 2000 và một quán cà phê diện tích 8m x 15m (vách tường một đoạn, nền lát gạch men, mái lợp tol) xây dựng năm 2017.

Ông H yêu cầu chia di sản thừa kế thửa đất 150, 151, tổng diện tích 2.950m^2 (thửa mới 145 và 118, diện tích 3.029,3m^2, trong đó đất ở 300m^2, đất trồng cây lâu năm 2.729,3m^2) do cụ Trần Văn T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm 08 kỷ phần bằng nhau gồm Trần Thị Đ2, Trần Thị M4, Trần Thị M1, Trần Văn H8, Trần Văn H2, Trần Văn Tr, Trần Quang H3, Trần Văn B3, mỗi người một kỷ phần là 378,6m^2. Ông Nguyễn Văn Th là con riêng của cụ Th6 không được hưởng thừa kế. Cụ thể ông H yêu cầu được hưởng một kỷ phần của mẹ ruột là bà Trần Thị Đ2 và hưởng thêm một kỷ phần của bà Trần Thị M4 do chị Ung Thị Mai L con bà M4 nhường lại cho ông H và hưởng thêm một phần của ông Th1 là con ông Trần Văn H8. Yêu cầu chia đất theo hiện trạng thực tế ông H đang sử dụng, theo kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất lập ngày 02/02/2023, kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 18/7/2023 và sơ đồ vị trí khu đất của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Vĩnh Long cung cấp cho Tòa án. Tổng cộng ông H được hưởng diện tích 883.5m^2 thuộc thửa 150 và 151 (thửa mới 145,118), trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn.

Ngoài ra ông H yêu cầu được giao thêm phần đất thuộc tách 145-3+ Tách 118-2 (tách 150-3 + tách 151-3) diện tích 342,8m^2 (đo đạc theo yêu cầu của Ung Thị Mai L), vì hiện nay ông H đang mở quán bán nước trên phần đất chia cho ông Trần Văn Tr, khi giao đất cho ông Tr thì ông H phải di dời sang phần đất ông H được chia chiều ngang 04m quá hẹp không đủ diện tích để sử dụng. Tổng cộng ông H yêu cầu được hưởng diện tích 1279,7m^2 là dư so với kỷ phần được hưởng theo quy định nên ông H đồng ý hoàn giá trị quyền sử dụng đất cho người được hưởng thừa kế khác đối với phần đất chênh lệch.

Trên phần đất ông H yêu cầu được hưởng có căn nhà của ông H dạng nhà trệt, vách tường, nền lát gạch men, có gác lửng, mái lợp tol có trần, diện tích khoảng 8m x 18m, xây dựng năm 2004 và 01 quán cà phê diện tích 8m x 13m (vách tường + tol thiếc, nền lát gạch men, mái tol), xây dựng năm 2018 và một số cây trồng. Đối với nhà ở, cây trồng và vật kiến trúc khác trên đất của ai người đó sử dụng, không tranh chấp.

Ngoài ta trên phần đất chia cho ông Tr có 56,3m^{2}nhà tường ông H đang sử dụng, khi giao đất cho ông Trung ông H tự di dời tài sản, không yêu cầu ông Tr bồi thường giá trị tài sản.

Ông H đồng ý chia cho ông Tr phần đất 531,6m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn và 431,96m^2 đất cây lâu năm). Chia cho ông H2 phần đất 1184,6m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn và 1084,6m^2 đất cây lâu năm).

-Bị đơn ông Trần Văn Tr có anh Lê Minh H3 trình bày:

Ông Tr yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 150 và 151, tổng diện tích 2.950m^2 (thửa mới 145,118, diện tích 3.029,3m^2, trong đó đất ở 300m^2, đất trồng cây lâu năm 2.729,3m^2) do cụ Trần Văn T3 để lại làm 08 kỷ phần giống như nguyên đơn trình bày gồm: Trần Thị Đ2, Trần Văn H2, Trần Thị M1, Trần Văn Tr, Trần Thị M4, Trần Văn H8, Trần Quang H3, Trần Văn B3, mỗi kỷ phần là 378,6m^2. Đối với Ông Nguyễn Văn Th7 con riêng của cụ Bùi Thị Th6 không được hưởng thừa kế, vì cụ Th6 chết từ năm 1969, di sản thừa kế do ông bà nội để lại cho cụ T3, không phải là tài sản do cụ Th6 và cụ T3 tạo lập nên không chia cho ông Th7.

Ông Tr yêu cầu được hưởng một kỷ phần có diện tích 378,6m^2 và xin được nhận thêm phần của bà Th2 và bà M2 (con ông Trần Văn H8) là 252,4m^2, ngoài ra ông Tr yêu cầu được hưởng thêm một kỷ phần công sức đóng góp là 378,6m^2. Tổng cộng ông Tr yêu cầu được hưởng 1009.6m^2 và đồng ý nhận phần đất theo hiện trạng đo đạc thực tế có diện tích 531,6m^2 thuộc tách 118-4 (tách 150-5 + tách 151-5), trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn, phần diện tích chênh lệch còn lại 478m^2 ông Tr yêu cầu được nhận giá trị quyền sử dụng đất.

Đối với cây trồng trên phần đất ông H đang sử dụng, trước đây ông Tr có yêu cầu ông H bồi thường giá trị cây trồng theo biên bản định giá tài sản ngày 09/5/2024, nay ông Tr rút lại yêu cầu ông H bồi thường cây trồng để ông Tr và ông H tự thương lượng, không yêu cầu giải quyết.

Phần tường nhà của ông H có trên phần đất chia cho ông Tr, hai bên sẽ tự thương lượng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Tr thống nhất chia cho ông H và ông H2 phần đất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất lập ngày 02/02/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long, ông H hưởng 936,9m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn và 836,9m^2 đất cây lâu năm). Ông H2 hưởng 1184,6m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn và 1084,6m^2 đất cây lâu năm).

Đối với cây trồng, nhà ở và vật kiến trúc khác có trên đất của ai người đó hưởng không tranh chấp.

- Bị đơn ông Trần Văn H2 có đơn phản tố ngày 13/6/2022 và quá trình giải quyết vụ án có anh Trần Ngọc Th là người đại diện hợp pháp của ông H2 trình bày:

Ông H2 cũng thống nhất chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn T3 để lại giống như nguyên đơn và bị đơn trình bày đối với thửa 150 và 151, tổng diện tích 2.950m^2 (thửa mới 145,118, diện tích 3.029,3m^2, trong đó đất ở 300m^2, đất trồng cây lâu năm 2.729,3m^2) do cụ Trần Văn T3 để lại làm 09 kỷ phần gồm: Trần Thị Đ2, Trần Thị M1, Trần Văn Tr, Trần Thị M4, Trần Văn H8, Trần Quang H3, Trần Văn B3, Trần Văn H4 và Nguyễn Văn Th7. Trong đó ông H2 yêu cầu được hưởng 06 kỷ phần gồm: Trần Văn H2, Trần Văn B3, Trần Quang H3, Trần Thị M1, Nguyễn Văn Th7 và một kỷ phần công sức gìn giữ di sản. Tổng cộng ông H2 yêu cầu được hưởng là 2271,6m^2, trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn, còn lại là đất cây lâu năm gắn liền với nhà ở, cây trồng và vật kiến trúc khác trên đất của ông H2.

Đối với cây trồng, nhà ở và vật kiến trúc khác trên đất giao cho ông H và ông Tr, ông H2 không tranh chấp.

Ông H2 yêu cầu ông Trần Văn Th1 trả lại phần đất lấn chiếm có diện tích 80m^2, thuộc thửa 150 và thửa 151 nêu trên. Đến ngày 21/6/2024 ông H2 nộp đơn rút lại yêu cầu phản tố về việc buộc ông Th1 trả phần đất tranh chấp 80m^2 thuộc thửa 150 và thửa 151 nêu trên.

-Bà Trần Thị M1 có bản khai ngày 20/4/2022 trình bày:

Bà M1 là con của cụ Tiết và cụ Th6, bà M1 đồng ý giao kỷ phần thừa kế của bà M1 theo quy định của pháp luật cho ông Trần Văn H2 được hưởng.

-Ông Trần Văn Th1, bà Trần Thị Th2 (con ông Trần Văn H8) có đơn yêu cầu độc lập ngày 02/10/2023 trình bày:

Yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với kỷ phần của ông H8 được hưởng trong di sản của cụ T3 để lại. Phần thừa kế của các đương sự được hưởng đồng ý giao lại cho ông Trần Ngọc H.

Tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai ngày 11/4/2024 của Tòa án thì bà Th2 xác định phần thừa kế của bà giao lại cho ông Trần Văn Tr (không giao cho ông H).

-Bà Trần Thị M2 (con ông H8) có đơn yêu cầu độc lập ngày 09/6/2023 trình bày:

Yêu cầu ông Trần Văn H2 trả lại 18m^2 đất lấn chiếm thuộc thửa 147, tờ bản đồ số 6, diện tích 709,8m^2 do cụ Ung Thị H (chết) đứng tên, tọa lạc ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai ngày 11/4/2024 của Tòa án, bà M2 khẳng định bà không có làm đơn yêu cầu độc lập đòi ông H2 trả 18 m^2 đất lấn chiếm, bà không nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ, ai nộp thì đề nghị Tòa án trả cho người đó. Đối với di sản thừa kế của cụ T3 bà M2 đồng ý giao phần của mình cho ông Trần Văn Tr.

-Anh Trần Ngọc Th là người đại diện hợp pháp của Trần Thị Ph, Trần Thị H6, Trần Văn S2, Trần Văn S, Trần Thị H7, Trần Thị M3, Trần Văn S1, Trần Ngọc L2 (con ông Trần Văn B3) trình bày:

Các đương sự là con của ông Trần Văn B3, đồng ý giao kỷ phần thừa kế của ông Trần Văn B3 được hưởng từ cụ T3 cho ông Trần Văn H2 nhận để ông H2 thực hiện việc thờ cúng ông bà.

-Anh Trần Ngọc Th là người đại diện hợp pháp của Trần Minh H6, Trần Thị Kim Ph, Trần Minh Th4, Trần Quang B, Trần Kim L1, Trần Văn Đ1, (con ông Trần Quang H3) trình bày:

Các đương sự là con của ông Trần Quang H3, đồng ý giao kỷ phần thừa kế của ông Trần Quang H3 được nhận từ cụ T3 cho ông Trần Văn H2 hưởng để ông H2 thực hiện việc thờ cúng ông bà.

-Anh Trần Ngọc Th là người đại diện hợp pháp của Nguyễn Văn Ng, Nguyễn Thị B1, Nguyễn Thị S3, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị L4, Nguyễn Văn L3, Nguyễn Quốc B2, Nguyễn Thị Mai X, Nguyễn Thị Mai Th5 (con ông Nguyễn Văn Th7) trình bày:

Các đương sự là con của ông Nguyễn Văn Th7 (ông Th7 con riêng của cụ Th6), đồng ý giao kỷ phần thừa kế của ông Th7 được hưởng từ cụ Th6 cho ông Trần Văn H2 nhận để ông H2 thực hiện việc thờ cúng ông bà.

-Ông Trần Ngọc H là người đại diện hợp pháp của ông Trần Ngọc H4, Trần Ngọc T, Trần Hoàng M,Trần Ngọc Ch, Trần Minh D1, Mai Thị V, Trần Văn Th1 trình bày:

Ông H4, anh T, anh M và anh Ch được hưởng thừa kế phần của bà Trần Thị Đ2 từ di sản của cụ T3 và cụ Th6. Ông Th1 được hưởng thừa kế phần của ông Trần Văn H8, các đương sự đồng ý giao kỷ phần thừa kế của mình được hưởng theo quy định của pháp luật cho ông Trần Ngọc H.

Bà V là vợ ông H, anh D1 con ông H thống nhất với lời trình bày của ông H nêu trên.

-Ông Trần Ngọc H là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ung Thị Mai L trình bày:

Chị Ung Thị Mai L yêu cầu được hưởng kỷ phần thừa kế của mẹ ruột là bà Trần Thị M4 từ di sản của cụ T3 và cụ Th6 chị L đồng ý giao kỷ phần được hưởng cho ông Trần Ngọc H.

-Các đương sự Hồ Thị Nh,Trần Đ và Trần Thị Thu Th3 là vợ, con ông Trần Văn Ch1. Ngô Thị H8, Trần Thị K, Trần Thanh T2, Trần Văn Ph1 và Trần Thị O là vợ, con ông Trần Văn D không yêu cầu hưởng thừa kế, đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay:

Anh Trần Ngọc Th nộp bản khai và đơn đề nghị giải quyết vắng mặt của Ngô Thị H8, Trần Thị K, Trần Thanh T2, Trần Văn Ph1 và Trần Thị O là vợ con của Trần Văn D2 đã chết (D2 là con Trần Văn B3).

Các đương sự còn lại không nộp tài liệu, chứng cứ gì mới.

Đại diện của nguyên đơn và đại diện của các bị đơn thống nhất xác định hàng thừa kế của cụ Trần Văn T3 có 08 người gồm: Trần Thị Đ2, Trần Thị M1, Trần Văn

Tr, Trần Thị M4, Trần Văn H8, Trần Quang H3, Trần Văn B3, Trần Văn H2, (Trần Văn L5 chết không vợ con, Nguyễn Văn Th7 không được hưởng thừa kế).

Xác định di sản do cụ T3 để lại (thửa cũ 150 và 151, diện tích 2950m^2), thửa mới 145 và 118, diện tích đo đạc thực tế 3029,3m^2 (300m^2 đất ở và 2729,3m^2 cây lâu năm).

Ông Nguyễn Mạnh Kh là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Ngọc H và anh Lê Minh H3 là người đại diện hợp pháp cho ông Trần Văn Tr và anh Trần Ngọc Th đại diện hợp pháp cho ông Trần Văn H2 yêu cầu công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

-Chia cho ông H kỷ phần của bà Trần Thị Đ2, bà Trần Thị M4 và một phần của anh Trần Văn Th1 có diện tích 883,5m^2, ông H đồng ý nhận diện tích thực đo là 936,9m^{2}thuộc tách 118-3 (tách 150-4 + tách 151-4), phần diện tích chênh lệch 53,4m^{2}đồng ý hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho người được hưởng. Rút lại yêu cầu được giao phần đất thuộc tách 145-3 + tách 118-2 (Tách 150-3 + tách 151-3), 342,8m^2. Phần tường nhà của ông H nằm trên phần đất chia cho ông Tr, ông H và ông Tr tự thương lượng, không yêu cầu giải quyết. Phần tài sản là nhà ở, cây trồng, vật kiến trúc khác có trên đất của ai người đó hưởng, ông H không tranh chấp.

-Chia cho ông Tr một kỷ phần thừa kế di sản của cụ T3 có diện tích 378,6m^2, ông Tr được nhận thêm phần của bà Trần Thị M2 và Trần Thị Th2 có diện tích 252,4m^2, tổng cộng là 631m^2. Ông Tr đồng ý nhận phần đất diện tích thực đo là 531,6m^2 thuộc tách 118-4 (tách 150-5+ tách 151-5), phần còn lại 99,4m^2 đồng ý nhận giá trị quyền sử dụng đất. Ông Tr rút lại yêu cầu bồi thường cây trồng trên phần đất chia cho ông H và rút lại yêu cầu hưởng thêm một kỷ phần công sức gìn giữ di sản. Phần tường nhà của ông H nằm trên phần đất chia cho ông Tr, ông Tr và ông H tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu giải quyết. Phần tài sản là nhà ở, cây trồng, vật kiến trúc khác có trên đất của ai người đó hưởng, ông Tr không tranh chấp.

Chia cho ông Trần Văn H2 04 kỷ phần gồm: kỷ phần của ông H2,Trần Thị M1, Trần Văn B3, Trần Quang H3 có diện tích 1514m^2, nhận ngay phần đất ông H2 đang sử dụng theo đo đạc thực tế có diện tích 1184,6m^2 và các phần đất 1,3m^2,8,4m^2, 23,7m^2. Ngoài ra ông Tr được nhận thêm phần đất 342,8m^2 thuộc tách 145-3 + tách 118-2 (tách 150-3 + tách 151-3), tổng cộng 1560m^2, phần chênh lệch 46.8m^2 ông H2 đồng ý hoàn giá trị quyền sử dụng đất cho người được hưởng. Ông H2 rút lại yêu cầu hưởng kỷ phần của ông Th7 và một kỷ phần công sức gìn giữ di sản. Phần tài sản là nhà ở, cây trồng, vật kiến trúc khác có trên đất của ai người đó hưởng, ông H2 không tranh chấp.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông Trần Ngọc H và Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông H2 thống nhất sự thỏa thuận của các đương sự nêu trên.

Phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:

Căn cứ Điều 26, 37, 147, 161,165, 217, 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 623, 630, 643, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 điều 12, Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Tr về việc chia thừa kế cây trồng trên đất và đình chỉ yêu cầu hưởng kỷ phần công sức giữ gìn di sản.

Đình chỉ yêu cầu của ông H2 về việc tranh chấp ranh đất với anh Th1 và đình chỉ yêu cầu hưởng kỷ phần công sức đóng góp của ông H2.

-Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Ngọc H và Yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Ung Thị Mai L về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất tại các thửa 150, thửa 151 có tổng diện tích theo đo đạc thực tế là 3.029,3m^2.

Chia cho anh Trần Ngọc H được nhận thừa kế phần đất có diện tích là 936,9m^2 (kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 27/3/2023). Anh H có nghĩa vụ hoàn trả giá trị đất nhận thừa cho ông Tr số tiền là 8.121.000 đồng.

-Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn H2.

Chia cho ông H2 sử dụng diện tích 1560,8 m^2 (kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 27/3/2023). Ông H2 có nghĩa vụ trả cho ông Tr số tiền 7.043.000 đồng.

-Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn Tr.

Chia cho ông Tr được nhận phần đất có diện tích là 531,6m^2 (Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 27/3/2023). Ông Tr được nhận số tiền 15.164.000 đồng.

Các đương sự được quyền và nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Anh H phải chịu là 2.138.500đ. Ông H2 phải chịu chi phí định giá là 3.665.800đ**.** Ông Tr phải chịu chi phí định giá là 1.527.500đ

Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh H, ông Tr, ông H2 phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự được thẩm tra tại phiên Tòa, kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Bình Tân thụ lý vụ án ngày 02/12/2021, trong quá trình giải quyết vụ án phát sinh người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Ngọc L2 (Chen Yu L2) đang định cư tại Đài Loan nên chuyển thẩm quyền. Vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long theo quy định tại Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: nguyên đơn ông Trần Ngọc H yêu cầu chia thừa kế di sản là quyền sử dụng đất thửa 150 và 151, tọa lạc ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long và ông Trần Văn H2 có đơn yêu cầu độc lập đòi ông Trần Văn Th1 trả lại diện tích đất lấn chiếm 80m^2 thuộc thửa 150 và 151.Quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là "*tranh chấp quyền thừa kế và tranh chấp ranh đất"*.

[3] Tại phiên tòa anh Trần Ngọc Th nộp bản khai ý kiến và đơn đề nghị vắng mặt của Ngô Thị H8, Trần Thị K, Trần Thanh T2, Trần Văn Ph1 và Trần Thị O là vợ con của ông Trần Văn D2 (chết, ông D2 con ông Trần Văn B3). Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự khai ông Trần Văn D2 chết không có vợ con, nhưng nay phía bị đơn khai ông D2 có vợ Ngô Thị H8 và các con K, T, Ph1, O, tuy nhiên họ đều có bản khai (có chứng thực chữ ký) trình bày từ chối hưởng thừa kế và đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Xét thấy hàng thừa kế của ông D2 đều từ chối hưởng di sản của cụ T3, vì vậy việc xét xử vụ án không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng các đương sự.

[4] Các đương sự: Hồ Thị Nh, Trần Đ, Trần Thị Thu Th3 có đơn đề nghị vắng mặt, căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[5] Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Trần Văn H2 về việc buộc ông Trần Văn Th1 trả lại phần đất lấn chiếm 80m^2 thuộc thửa 150 và 151(thửa mới 145, 118) do cụ Trần Văn T3 đứng tên quyền sử dụng đất và đình chỉ yêu cầu hưởng kỷ phần công sức gìn giữ di sản, do ông H2 rút yêu cầu.

Đình chỉ yêu cầu của ông Trần Văn Tr về việc buộc ông Trần Ngọc H bồi thường giá trị cây trồng trên phần đất chia cho ông Hải và đình chỉ yêu cầu hưởng kỷ phần gìn giữ di sản, do ông Tr rút yêu cầu.

Về nội dung:

[1]Về xác định hàng thừa kế:

Cụ T3 và cụ Th6 là vợ chồng có 06 người con chung (có 01 người là liệt sĩ không vợ con), năm 1969 cụ Th6 mất (cụ Th6 có 01 người con riêng sinh năm 1934 thời điểm này thửa đất 150, 151 chưa được kê khai đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các thửa đất này có nguồn gốc là của cha mẹ cụ T3 để lại nên không phải là di sản cụ Th6 để lại), cụ T3 có 03 người con riêng. Như vậy xác định thửa đất 150, 151 là di sản cụ T3 để lại. Di sản này được chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế của cụ T3 gồm 05 con chung với cụ Th 6và 03 con riêng của cụ T3, cụ thể:

-Bà Trần Thị Đ2, sinh năm 1952 (chết năm 2011), bà Đ2 có chồng là Trần Ngọc H3 và có 04 người con là Trần Ngọc T, Trần Hoàng M, Trần Ngọc Ch và Trần Ngọc H.

-Ông Trần Văn H2, sinh năm 1955

-Bà Trần Thị M1, sinh năm 1959

-Ông Trần Văn Tr, sinh năm 1966

-Bà Trần Thị M4 (chết năm 2005), có chồng là Ung Hoàng A (chết) có một người con là Ung Thị Mai L. Diện tích thửa đất 150 và 151 theo đo đạc thực tế có diện tích là 3.029,3m^2 trong đó có 300m^2 đất ở. Hàng thừa kế của cụ T3 gồm có 08 người, mỗi kỷ phần thừa kế tương ứng có diện tích là 378,6m^2 trong đó có 37,5m^2 đất ở.

-Trần Văn H8 (chết năm 1980) vợ là Ung Thị H (chết) có 04 người con Trần Văn Th1,Trần Thị M2, Trần Thị Th2 và Trần Văn Ch1 (chết), ông Ch1 có vợ Hồ Thị Nh và 02 người con Trần Đ và Trần Thị Thu Th3.

-Trần Quang H3 (chết năm 1980) có vợ là Nguyễn Thị T1, có 06 người con Trần Minh H6, Trần Minh Th4, Trần Kim L1, Trần Văn Đ1, Trần Thị Kim Ph và Trần Quang B.

-Trần Văn B3 (chết) có vợ là Trần Thị T4 và có 09 người con gồm Trần Thị H6, Trần Thị Ph, Trần Thị H7, Trần Văn S2, Trần Văn S, Trần Thị M3, Trần Văn S2, Trần Ngọc L2 (Chen Yu L2) và Trần Văn D2 (chết) có vợ là Ngô Thị H8 và 04 người con Trần Thị K, Trần Thanh T2, Trần Văn Ph1 và Trần Thị O.

Các bên đương sự cam kết cụ T2 và cụ Th6 không có người thừa kế nào khác.

[2] Về xác định di sản thừa kế:

Xác định di sản thừa kế: Thửa số 150, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.980 m^2 loại đất ở và đất trồng cây lâu năm. Thửa số 151, tờ bản đồ số 6, diện tích 970 m^2, loại đất trồng cây lâu năm. Hai thửa đất trên cùng tọa lạc tại ấp H, xã t, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long đều do cụ Trần Văn T3 đứng tên. Theo đo đạc thực tế các đương sự thống nhất xác định diện tích thửa 150 và 151 là 3.029,3m^2 trong đó có 300m^2 đất ở. Ngoài hai thửa đất này cụ T3 không có tài sản nào khác cũng không có nghĩa vụ phải thanh toán. Các bên đương sự thống nhất chia 08 kỷ phần, mỗi kỷ phần có diện tích 378,6m^2.

Thống nhất lấy kết quả đo đạc theo trích đo bản đồ địa chính khu đất lập ngày 02/02/2023, kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 18/7/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long và sơ đồ vị trí thửa đất, kết luận định giá vào ngày 09/4/2024, đất ở nông thôn là 360.000đ/m^2, đất trồng cây lâu năm 151.800đ/m^2 làm căn cứ giải quyết vụ án.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc H chia thừa kế quyền sử dụng đất thửa 150 và 151(thửa mới 145 và 118), xét thấy:

Cụ T3 chết không để lại di chúc, hàng thừa kế của cụ T3 chưa chia thừa kế nên nguyên đơn ông Trần Ngọc H yêu cầu chia thừa kế được hưởng kỷ phần của bà Trần Thị Đ2 (mẹ ruột ông H) là có căn cứ chấp nhận, bỡi vì: bà Trần Thị Đ2 (chết năm 2011) là con của cụ T3 nên được hưởng di sản của cụ T3 để lại. Bà Đ2 có chồng là ông Trần Ngọc H4 và 04 người con gồm Trần Ngọc T, Trần Hoàng M, Trần Ngọc Ch và Trần Ngọc H là nguyên đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H4, anh T, anh M và anh Ch nhường toàn bộ phần thừa kế của mình cho ông H. Như vậy ông H

được hưởng trọn một kỷ phần thừa kế của bà Đ2 có diện tích 378,6m^2. Ngoài ra chị Ung Thị Mai L là con của bà Trần Thị M4 (chết 2005) cũng nhường kỷ phần thừa kế 378,6m^2 của bà M4 cho ông H, anh Trần Văn Th1 (con ông Trần Văn H8) được hưởng 1/3 trong kỷ phần thừa kế của ông H8, anh Th1 đồng ý giao lại cho ông H là 126,2m^2 (bà M2, bà Th2 con ông H8 giao 2/3 giao ông Tr). Tổng cộng ông H được hưởng kỷ phần của bà Đ2, bà M4 và phần của ông Th1 (378,6m^2 + 378,6m^2 + 126,2m^2), diện tích 883,4m^2 **(**trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn, 783,4m^2 đất cây lâu năm). Tại phiên tòa ông H đồng ý nhận diện tích theo đo đạc thực tế đang sử dụng là 936,9m^2, phần thừa 53,5m^{2}đồng ý hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông Tr số tiền 8.121.300đ. Ông H rút lại yêu cầu được nhận phần đất thuộc tách 145-3 + tách 118-2 (Tách 150-3 + tách 151-3) diện tích 342,8m^2. Xét thấy yêu cầu của ông H hoàn toàn phù hợp, việc rút lại một phần yêu cầu của ông H là tự nguyện nên được chấp nhận.

Đối với một phần tường nhà của ông H có diện tích 56,3m^2 nằm trên phần đất chia cho ông Tr, ông H trình bày khi giao đất cho ông Tr thì ông H và ông Tr tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên công nhận sự tự nguyện này của ông H.

Các đương sự cũng thống nhất nhà ở, cây trồng và vật kiến trúc khác có trên đất của ai được chia thì người đó sử dụng, không tranh chấp. Vì vậy ông H được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ các tài sản có trên phần đất ông H được chia nêu trên.

[4] Xét yêu cầu của ông Trần Văn H2 yêu cầu chia cho ông Hiếu 04 kỷ phần gồm:Trần Văn H2, Trần Văn B3, Trần Quang H3, Trần Thị M1, xét thấy:

Ông H2 là con của cụ T3 được hưởng một kỷ phần thừa kế của cụ T3 có diện tích 378,6m^2. Bà Trần Thị M1 và vợ, các con ông Trần Văn B3, các con ông Trần Quang H3 nhường kỷ phần thừa kế lại cho ông Trần Văn H2, như vậy chia cho ông H2 được hưởng thêm 03 kỷ phần (B3, H3, M1), tổng cộng ông H2 được hưởng 04 kỷ phần có diện tích là 378.6m^2 x 4 = 1514,4m^2 **(** trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn và 1414,4m^2 đất cây lâu năm). Tại phiên tòa anh Trần Ngọc Th đại diện cho ông H2 yêu cầu được nhận tại vị trí ông H2 đang ở có diện tích 1184,6m^2 và yêu cầu nhận các phần đất 1,3m^2, 8,4m^2 và 23,7m^2. Ngoài ra ông H2 yêu cầu được nhận phần đất 342,8m^2 thuộc tách 145-3 + tách 118-2 (tách 150-3 + tách 151-3), tổng cộng là 1560,8m^2, phần thừa 46.4m^2 đồng ý hoàn giá trị quyền sử dụng đất cho ông Tr số tiền 7.043.520đ. Xét các yêu cầu của ông H2 là có căn cứ phù hợp nên được chấp nhận.

Ông H2 được quyền sở hữu, sử dụng nhà ở, cây trồng và vật kiến trúc khác có trên phần đất ông H2 được chia nêu trên.

Tại phiên tòa anh Trần Ngọc Th đại diện cho ông H2 trình bày trên phần đất giao cho ông H2 có 4,1 m^2 nhà tường do bà M2 sử dụng, phần này ông H2 tự thỏa thuận với bà M2, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Xét yêu cầu của ông Trần Văn Tr yêu cầu được hưởng thừa kế di sản của cụ Trần Văn T3, xét thấy:

Ông Trần Văn Tr là con của cụ Trần Văn T3 nên được hưởng một kỷ phần có diện tích là 378.6m^2. Bà Trần Thị M2 và Trần Thị Th2(con ông Trần Văn H8) đồng ý giao phần thừa kế cho ông Tr nên ông Trđược hưởng thêm phần của bà M2 và bà Th2 là 252,4m^2, tổng cộng 631m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn, 531m^2 đất cây lâu năm). Tại phiên tòa ông Tr đồng ý nhận phần đất theo trích đo là 531,6m^2 thuộc tách 118-4 (tách 150-5+ tách 151-5), phần diện tích thiếu 99,4m^2 ông Tr đồng ý nhận giá trị quyền sử dụng đất là phù hợp có căn cứ được chấp nhận.

Đối với một phần tường nhà của ông H có diện tích 56,3m^2 nằm trên phần đất chia cho ông Tr, ông Tr trình bày khi giao đất cho ông Tr thì ông Tr và ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên công nhận sự tự nguyện này của ông Tr.

[6] Xét đơn yêu cầu độc lập đề tên Trần Thị M2 ngày 09/6/2023:

Theo nội dung đơn thì bà M2 yêu cầu ông H2 trả lại diện tích đất 18m^2 thuộc thửa 147 do cụ Ung Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu trên đất có cây trồng, vật kiến trúc của ông Hiếu thì yêu cầu tháo dỡ trả lại hiện trạng ban đầu. Tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai ngày 11/4/2024 của Tòa án, bà M2 khẳng định, bà không có làm đơn yêu cầu độc lập đòi ông H2 trả 18m^2 đất thuộc thửa 147 do mẹ bà là cụ Ung Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà cũng không nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ vào ngày 09/6/2023, ai làm đơn và ai đóng tiền bà không biết, bà đề nghị ai nộp tiền tạm ứng án phí thì trả cho người đó. Do không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án nên bà M2 đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Do bà M2 xác định không có tranh chấp ranh đất với ông Trần Văn H2 nên không đặt ra giải quyết.

Đối với ông Trần Văn Th1 có ủy quyền cho anh Trần Văn L tham gia tố tụng để giải quyết phần đất tranh chấp ranh với ông Trần Văn H2, nhưng ông Th1 không có đơn yêu cầu độc lập, ông H2 cũng đã rút lại yêu cầu này nên không đặt ra giải quyết.

[7]Từ những nhận định trên, chấp nhận đơn khởi kiện của ông Trần Ngọc H, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn H2, chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn Tr và chị Ung Thị Mai L. Chia thừa kế cho các đương sự như sau:

*Chia cho ông Trần Ngọc H phần đất thuộc tách 118-3 (tách 150-4 + tách 151-4), tờ bản đồ số 45, diện tích 936,9m^2 (đất ở 100m^2, đất cây lâu năm 836,9m^2), tọa lạc đất ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Buộc ông Trần Ngọc H hoàn giá trị quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn Tr số tiền 53,5m^2 x 151.800đ/m^2 = 8.121.300đ (làm tròn 8.121.000đ).

Ông H được quyền sở hữu, sử dụng nhà ở, cây trồng và vật kiến trúc khác, có trên phần đất ông H được chia nêu trên.

*Chia cho ông Văn Tr phần đất thuộc tách 118-4 (tách 150-5 + tách 151-5), tờ bản đồ số 45, diện tích 531,6m^2 (đất ở 100m^2, đất cây lâu năm 431,6m^2), tọa lạc đất ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Ông Tr được quyền sở hữu, sử dụng cây trồng, vật kiến trúc khác có trên phần đất ông Tr được chia nêu trên.

Công nhận sự tự nguyện giữa ông Trần Ngọc H và ông Trần Văn Tr đối với phần tường nhà của ông H diện tích 56,3m^2 nằm trên phần đất chia cho ông Tr, khi giao đất cho ông Tr thì ông H và ông Tr tự thỏa thuận với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Chia cho ông Trần Văn H2 được quyền sử dụng diện tích 1560,8m^2 (có 100m^2 đất ở và 1460,8m^2 đất cây lâu năm) thuộc các tách thửa và các diện tích như sau:

Tách 145-2+tách 118-1 (tách 150-2 + tách 151-2), diện tích 1184,6m^2

Tách 145-3 + tách 118-2 (tách 150-3 + tách 151-3), diện tích 342,8m^2

Diện tích 1,3m^2, diện tích 8,4m^2 diện tích 23,7m^2 thuộc thửa 145

Bao gồm các mốc A,B,34,C,D,E,30,2,3,4,25,26,28,12,13,14,A, tờ bản đồ số 45, tọa lạc đất ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Ông H2 được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà ở, cây trồng và vật kiến trúc khác có trên đất ông H2 được chia nêu trên.

Buộc ông H2 hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn Tr số tiền 46.4m^2 x 151.800đ = 7.043.520đ (làm tròn 7.043.000đ).

Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất lập ngày 02/02/2023, kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 18/7/2023 và sơ đồ vị trí thửa đất của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Ngọc Th đại diện cho ông H2 thống nhất trên phần đất chia cho ông H2 có phần nhà tường của bà Trần Thị M2 diện tích 4,1m^2, phần này ông H2 tự thỏa thuận với bà M2, không tranh chấp trong vụ án này nên không đặt ra giải quyết.

Xét quan điểm của Kiểm sát viên là có căn cứ chấp nhận;

Xét quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn, xét quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn có căn cứ chấp nhận.

[8] Về chi phí tố tụng: chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, khảo sát đo đạc, định giá tổng cộng là 7.328.000đ (Tòa án nhân dân huyện Bình Tân 2.665.000đ, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long 4.678.000đ). Buộc các đương sự nộp tương ứng với kỷ phần được hưởng.

Buộc ông Trần Ngọc H phải chịu 2.136.000đ

Buộc ông Trần Văn Tr phải chịu 1.525.000đ

Buộc ông Trần Văn H2 phải chịu 3.667.000đ

Ông Trần Ngọc H đã nộp tạm ứng trước nên buộc ông H2 hoàn trả ông H số tiền 3.667.000đ và buộc ông Tr hoàn trả ông H số tiền 1.525.000đ.

[9]Về án phí dân sự sơ thẩm: căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc các đương sự nộp án phí có giá ngạch đối với phần tài sản được hưởng, cụ thể như sau:

Ông Trần Văn H2 phải chịu án phí đối với phần tài sản được hưởng, tuy nhiên ông H là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí nên miễn án phí cho ông H.

Buộc ông Trần Văn Tr phải chịu án phí đối với phần tài sản được hưởng là 5.830.290đ (làm tròn 5.830.000đ).

Ông Trần Ngọc H phải chịu án phí đối với phần tài sản được hưởng là 7.746.006đ (làm tròn 7.746.000đ).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 37, 147, 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 609, 612, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự 2015, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Trần Văn H2 về việc buộc ông Trần Văn Th1 trả 80m^2 đất thửa 150,151 (thửa mới 145, 118), tọa lạc ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long và đình chỉ yêu cầu hưởng kỷ phần công sức gìn giữ di sản, do rút yêu cầu.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Trần Văn Tr về việc buộc ông Trần Ngọc H bồi thường giá trị cây trồng và đình chỉ yêu cầu hưởng kỷ phần công sức gìn giữ di sản, do rút yêu cầu.

3. Đối với đơn yêu cầu độc lập đề tên Trần Thị M2 ngày 09/6/2023 về việc yêu cầu ông Trần Văn H2 trả 18m^2 đất thuộc thửa 109, tọa lạc ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long bà Ung Thị H đứng tên quyền sử dụng đất. Bà M2 xác định bà không có làm đơn yêu cầu độc lập, không nộp tạm ứng án phí nên không xem xét giải quyết.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Ngọc H; chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn H2, chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn Tr và chị Ung Thị Mai L.

4.1.Công nhận cho ông Trần Ngọc H được quyền sử dụng diện tích đất thuộc tách 118-3 (tách 150-4 + tách 151-4), tờ bản đồ số 45, diện tích 936,9m^2 (đất ở 100m^2, đất cây lâu năm 836,9m^2), tọa lạc đất ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Buộc ông Trần Ngọc H hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn Tr số tiền 8.121.000đ (tám triệu một trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

Ông Trần Ngọc H được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà ở, cây trồng, vật kiến trúc khác có trên phần đất ông H được chia nêu trên.

4.2.Công nhận cho ông Văn Tr được quyền sử dụng diện tích đất thuộc tách 118-4 (tách 150-5 + tách 151-5), tờ bản đồ số 45, diện tích 531,6m^2 (đất ở 100m^2, đất cây lâu năm 431,6m^2), tọa lạc đất ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Ông Trần Văn Tr được quyền sử dụng toàn bộ vật kiến trúc, cây trồng có trên phần đất ông Tr được chia nêu trên (trừ phần tường nhà 56,3m^2 của ông Trần Ngọc H).

4.3.Công nhận sự tự nguyện của ông Trần Ngọc H và ông Trần Văn Tr đối với phần tường nhà của ông H diện tích 56,3m^2 nằm trên phần đất chia cho ông Tr, khi giao đất cho ông Tr thì ông H và ông Tr tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4.4.Công nhận cho ông Trần Văn H2 được quyền sử dụng diện tích đất 1560,8 m^2 (có 100m^2 đất ở và 1460,8m^2 đất cây lâu năm) thuộc các tách thửa sau:

Tách 145-2+tách 118-1 (tách 150-2 + tách 151-2), diện tích 1184,6m^2

Tách 145-3 + tách 118-2 (tách 150-3 + tách 151-3), diện tích 342,8m^2

Diện tích 1,3m^2, diện tích 8,4m^2 diện tích 23,7m^2 thuộc thửa 145

Bao gồm các mốc A,B,34,C,D,E,30,2,3,4,25,26,28,12,13,14,A, tờ bản đồ số 45, tọa lạc đất ấp H, xã T, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Ông Trần Văn H2 được quyền sở hữu, sử dụng nhà ở, cây trồng và vật kiến trúc khác có trên đất ông H2 được chia nêu trên.

Buộc ông Trần Văn H2 hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn Tr số tiền 7.043.000đ (bảy triệu không trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

5.Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn H2 có anh Trần Ngọc Th là người đại diện thống nhất trên phần đất chia cho ông H2 có phần nhà tường của bà Trần Thị M2 diện tích 4,1m^2, ông H2 tự thỏa thuận với bà M2, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất lập ngày 02/02/2023, kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 18/7/2023 và sơ đồ vị trí thửa đất của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án) đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6.Về chi phí tố tụng:

Buộc ông H phải chịu 2.136.000đ, ông H đã nộp xong

Buộc ông Trần Văn Tr hoàn trả ông Trần Ngọc H số tiền 1.525.000đ (một triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng)

Buộc ông Trần Văn H2 hoàn trả ông Trần Ngọc H số tiền 3.667.000đ (ba triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

7.Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn H2 phải chịu án phí đối với phần tài sản được hưởng, tuy nhiên ông H là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí nên miễn án phí cho đương sự.

Buộc ông Trần Văn Tr phải chịu 5.830.000đ (Năm triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Buộc ông Trần Ngọc H phải chịu 7.746.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phíđã nộp 300.000đ theo biên lai số 0013341 ngày 02/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long. Buộc ông H tiếp tục nộp 7.446.000đ (bảy triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Hoàn trả chị Ung Thị Mai L tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0013544 ngày 06/4/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Hoàn trả bà Trần Thị M2 tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003018 ngày 09/6/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Báo cho biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc được tống đạt hợp lệ. Riêng Trần Ngọc L2 (Chen Yu L2) có quyền kháng cáo trong thời hạn một tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
-TANDCC tại TP.HCM
-VKSND cùng cấp;
-Cục THADS tỉnh Vĩnh Long;
-Chi cục THADS huyện Bình Tân;
-Đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán –chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đặng Thị Ánh Bình